

Số: 08 /2020/TT-BCT

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

THÔNG TƯ

**Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa
trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba**

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba ký ngày 09 tháng 11 năm 2018 tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba (sau đây gọi là Hiệp định).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).
2. Thương nhân.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu theo Hiệp định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chuyển đổi nhóm* là việc nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất phải chuyển đổi mã HS ở cấp độ 4 số.

2. “*Chương*”, “*Nhóm*” và “*Phân nhóm*” là các Chương (2 số), Nhóm (4 số) và Phân nhóm (6 số) được sử dụng trong danh mục của Hệ thống Hải hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trong Thông tư này được hiểu là “Hệ thống Hải hòa” hay “HS”.

3. *Trị giá CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Hiệp định Trị giá Hải quan.

4. “*Được phân loại*” là sự phân loại hàng hóa hoặc nguyên liệu theo Chương, Nhóm hay Phân nhóm cụ thể của Hệ thống Hải hòa.

5. *Cơ quan có thẩm quyền* là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý và giám sát thực thi các quy định của Hiệp định:

a) Tại Cuba, Bộ Công thương và Bộ Tài chính cùng phối hợp.

b) Tại Việt Nam, Bộ Công Thương.

6. *Cơ quan Hải quan* là cơ quan thực hiện theo luật pháp của mỗi nước, chịu trách nhiệm về quản lý và thực thi quy định và luật hải quan:

a) Tại Cuba, Tổng cục Hải quan.

b) Tại Việt Nam, Tổng cục Hải quan Việt Nam.

7. *Ngày* là ngày làm việc, không tính thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ.

8. *Trị giá FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá này được tính theo Hiệp định Trị giá Hải quan.

9. *Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau* là nguyên liệu có thể dùng thay thế lẫn nhau vì mục đích thương mại, có thuộc tính cơ bản giống nhau và không thể phân biệt bằng mắt thường.

10. *Hàng hóa* là nguyên liệu hoặc sản phẩm, có thể có xuất xứ thuần túy ngay cả khi được sử dụng làm nguyên liệu trong quá trình sản xuất hàng hóa khác.

11. *Hệ thống Hải hòa* là hệ thống tiêu chuẩn hóa quốc tế về tên và mã số cho việc phân loại hàng hóa thương mại. Hệ thống này được xây dựng và duy trì bởi Tổ chức Hải quan.

12. *Nguyên liệu trung gian* là nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tiếp theo và có các đặc tính cho phép bán ra thị trường độc lập với hàng hóa cuối cùng.

13. *Nguyên liệu* là nguyên liệu thô, vật tư, nguyên liệu trung gian và linh kiện được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

14 *Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển* là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ một hàng hóa khác trong suốt quá trình vận chuyển mà không phải là vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

15. *Sản xuất* là phương pháp làm ra hàng hóa, bao gồm nhưng không giới hạn việc cấy, gây giống, chăn nuôi, khai thác, thu hoạch, đánh bắt, săn bắn, săn bắt, nuôi trồng thủy sản, thu lượm, sản xuất, gia công, lắp ráp hoặc tháo dỡ hàng hóa.

16. *Cơ quan, tổ chức cấp C/O* là cơ quan tổ chức thuộc hoặc không thuộc chính phủ, được cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

a) Tại Cuba, Phòng Thương mại và Công nghiệp.

b) Tại Việt Nam, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền.

17. *Bộ hàng hóa* là sản phẩm được ghép thành bộ nhằm sử dụng theo mục đích nhất định, được đóng gói để bán lẻ và phân loại theo Quy tắc 3 của Hệ thống Hải hòa.

18. *Báo cáo xác minh xuất xứ* là văn bản do cơ quan Hải quan hoặc tổ chức cấp C/O thể hiện kết quả xác minh xuất xứ hàng hóa.

Điều 4. Quy định chứng nhận và kiểm tra chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.

b) Phụ lục II: Mẫu C/O mẫu VN-CU.

c) Phụ lục III: Hướng dẫn kê khai C/O xuất khẩu mẫu VN-CU.

d) Phụ lục IV: Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu VN-CU của Việt Nam.

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II Thông tư này bao gồm các mặt hàng trong biểu thuế quy định tại Hiệp định.

3. Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu VN-CU của Việt Nam được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

4. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các quy định tại các Thông tư có liên quan.

CHƯƠNG II

CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu hàng hóa đó:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Nước thành viên đó.

2. Được sản xuất toàn bộ chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên đó.

3. Được sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện các nguyên liệu này trải qua quá trình sản xuất thực hiện hoàn toàn tại lãnh thổ của một Nước thành viên và hàng hóa được phân loại khác nhóm với nhóm của nguyên liệu.

4. Đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không thấp hơn X% trị giá FOB xuất khẩu của hàng hóa cuối cùng. Quy định tại khoản này được áp dụng trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng các quy định tại khoản 3 Điều này do quá trình sản xuất không liên quan đến việc chuyển đổi nhóm đối với tất cả nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện hàng hóa đáp ứng các tiêu chí cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Quy định tại khoản này được áp dụng trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên theo một trong các trường hợp sau:

1. Khoáng sản được chiết xuất tại lãnh thổ của một Nước thành viên.
2. Sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại lãnh thổ của một Nước thành viên.
3. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại lãnh thổ của một Nước thành viên.
4. Sản phẩm thu được từ săn bắt, đánh bắt, thu hoạch, nuôi trồng thủy hải sản hoặc đánh bắt tại lãnh thổ của một Nước thành viên.
5. Cá, động vật có vỏ và sinh vật biển khác lấy từ biển nằm ngoài lãnh thổ của các Nước thành viên bằng tàu thuộc sở hữu hoặc đăng ký bởi công ty đăng ký thành lập tại lãnh thổ của một Nước thành viên, với điều kiện tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó.
6. Hàng hóa thu được hoặc sản xuất từ cá, động vật có vỏ và sinh vật biển khác trên tàu được sở hữu hoặc đăng ký bởi công ty đăng ký thành lập tại lãnh thổ của một Nước thành viên và được treo cờ của Nước thành viên đó.
7. Hàng hóa thu được từ một Nước thành viên hoặc từ cá nhân của một Nước thành viên từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài thềm lục địa của Nước thành viên đó, với điều kiện Nước thành viên hoặc cá nhân của Nước thành viên đó có quyền khai thác đáy biển hoặc dưới đáy biển.
8. Phế thải và phế liệu được loại ra trong quá trình sản xuất hoặc được thu gom tại lãnh thổ của một Nước thành viên, với điều kiện phế thải, phế liệu đó chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô.
9. Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên từ hàng hóa được nêu tại các khoản từ 1 đến 8 Điều này hoặc từ các sản phẩm thu được từ chúng tại bất kỳ giai đoạn sản xuất nào.

Điều 7. Cộng gộp

1. Nguyên liệu có xuất xứ tại lãnh thổ của một Nước thành viên được sử dụng để sản xuất một mặt hàng cụ thể tại lãnh thổ của Nước xuất khẩu được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước xuất khẩu.
2. Khi các Nước thành viên có Hiệp định thương mại đang có hiệu lực với cùng một quốc gia không phải là Nước thành viên của Hiệp định này, nguyên

liệu của quốc gia đó được coi là hàng hóa có xuất xứ quy định theo Hiệp định này.

3. Khoản 2 Điều này chỉ được áp dụng khi các Nước thành viên thống nhất về cơ chế, thủ tục và nguyên liệu sử dụng để cộng gộp xuất xứ.

Điều 8. De Minimis

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu trị giá CIF của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không đáp ứng được quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

Điều 9. Nguyên liệu trung gian

Để xác định xuất xứ của hàng hóa, đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này, nhà sản xuất có thể xem xét tổng giá trị của hàng hóa trung gian được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa có xuất xứ với điều kiện hàng hóa trung gian đáp ứng các điều kiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 10. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Các công đoạn gia công, chế biến mô tả dưới đây được coi là công đoạn gia công, chế biến đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa:

a) Bảo đảm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt phục vụ mục đích vận chuyển hoặc lưu kho.

b) Tạo điều kiện cho vận chuyển hoặc giao hàng.

c) Đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một Nước thành viên giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi được xuất khẩu từ một Nước thành viên khác trong trường hợp các công đoạn gia công, chế biến không vượt quá các công đoạn nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ đi kèm với một mặt hàng được coi là một phần của hàng hóa khi được phát hành chung hóa đơn với hàng hóa và là một phần thông thường của hàng hóa. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ không được xét đến trong việc xác định tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa.

2. Nếu hàng hóa được xác định xuất xứ theo tiêu chí RVC, trị giá của phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ theo quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét tương ứng là có hoặc không có xuất xứ khi tính RVC.

Điều 12. Bộ hàng hóa

1. Bộ hàng hóa theo định nghĩa tại Quy tắc 3 của Các Quy tắc chung trong Hệ thống Hải hòa và hàng hóa được mô tả trong Hệ thống Hải hòa là một bộ hàng hóa, được xem là có xuất xứ khi tất cả hàng hóa cấu thành có xuất xứ.

2. Trường hợp một bộ hàng hóa gồm hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa không có xuất xứ, bộ hàng hóa đó được coi là có xuất xứ nếu như trị giá CIF của hàng hóa không có xuất xứ không vượt quá 15% trị giá FOB của bộ hàng hóa.

Điều 13. Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ

1. Trường hợp hàng hóa được xác định có xuất xứ theo tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ được tính đến khi xác định xuất xứ, bởi vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ được coi là thành phần cấu thành nên toàn bộ hàng hóa.

2. Trường hợp hàng hóa được xác định có xuất xứ theo tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ khi được phân loại cùng với hàng hóa đã đóng gói không cần đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

Điều 14. Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển

Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 15. Yếu tố trung gian và nguyên liệu gián tiếp dùng trong sản xuất

Các yếu tố, nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất và liệt kê dưới đây không được tính đến trong quá trình xác định xuất xứ:

1. Nhiên liệu và năng lượng.
2. Dụng cụ, khuôn đúc và khuôn. Phụ tùng và vật tư sử dụng để bảo hành máy móc, thiết bị và công trình.
3. Chất bôi trơn, mỡ bôi trơn, vật liệu kết hợp và các vật liệu khác được sử dụng trong sản xuất hoặc được sử dụng để vận hành thiết bị và công trình.
4. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị và vật tư an toàn.
5. Trang thiết bị và vật tư sử dụng để kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa.

DM

6. Chất xúc tác và dung môi.

7. Bất kỳ vật liệu nào khác không cấu thành hoặc không được cấu thành thành phẩm cuối cùng của hàng hóa và có thể chứng minh là một phần của quá trình sản xuất.

Điều 16. Nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau

1. Việc xác định xuất xứ nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được thực hiện bằng cách tách riêng từng vật liệu hoặc bằng cách sử dụng các nguyên tắc kế toán kho, hoặc thông lệ quản lý kho của Nước xuất khẩu.

2. Khi đã có quyết định về phương pháp quản lý kho, phương pháp đó sẽ được sử dụng xuyên suốt năm tài chính.

Điều 17. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa có xuất xứ được coi là vận chuyển trực tiếp từ Nước xuất khẩu sang Nước nhập khẩu theo một trong các trường hợp:

a) Hàng hóa được vận chuyển không đi qua lãnh thổ của một Nước không phải là thành viên.

b) Hàng hóa được vận chuyển với mục đích quá cảnh qua một Nước không phải là thành viên bao gồm hoặc không bao gồm chuyển tải hoặc lưu kho tạm thời tại Nước đó, với các điều kiện sau:

- Việc quá cảnh vì lý do địa lý, giao nhận hoặc yêu cầu về vận tải.

- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại lãnh thổ của Nước không phải là thành viên.

- Hàng hóa không trải qua công đoạn sản xuất hoặc gia công chế biến khác tại lãnh thổ của Nước không phải là thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng và chia tách lô hàng hay công đoạn cần thiết khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt.

2. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của Nước xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều Nước không phải là thành viên hoặc sau khi triển lãm tại một Nước không phải là thành viên, cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu nộp chứng từ chứng minh như chứng từ vận tải, chứng từ hải quan hoặc các chứng từ khác.

Điều 18. Hàng hóa gửi kho ngoại quan

1. Hàng hóa có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu nếu trong quá trình vận chuyển gửi ở kho ngoại quan của Nước thứ ba, không tham gia vào công đoạn gia công nào khác ngoại trừ các công đoạn



lưu kho, bảo quản hàng hoá, chia nhỏ lô hàng để vận chuyển tới Nước thành viên và nằm dưới sự giám sát của cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu có thể yêu cầu văn bản xác nhận rằng hàng hóa không trải qua sự thay đổi nào.

Điều 19. Hàng hóa triển lãm

Hàng hóa có xuất xứ được vận chuyển từ một Nước thành viên tới một Nước thứ ba để triển lãm hoặc trưng bày và bán sau hoặc trong khi triển lãm rồi nhập khẩu vào một Nước thành viên khác, được hưởng ưu đãi thuế quan khi đáp ứng quy định tại Thông tư này và kèm theo chứng từ hải quan chứng minh việc trưng bày hoặc triển lãm hàng hóa.

CHƯƠNG III

QUY TRÌNH CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 20. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là văn bản duy nhất chứng nhận hàng hóa đáp ứng quy định về xuất xứ hàng hóa tại Thông tư này và được dùng để đề nghị được hưởng thuế quan ưu đãi theo Hiệp định.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Một Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp cho một lô hàng.

Điều 21. Hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được cấp trong vòng ba ngày kể từ ngày xuất khẩu theo quy định tại Điều 20 và có hiệu lực một năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không có giá trị khi các thông tin khai báo không được khai báo đầy đủ, hợp lệ.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải có tên, chữ ký và con dấu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp trước, nhưng được cấp cùng ngày hoặc sau ngày phát hành hóa đơn thương mại.

Điều 22. Lưu trữ hồ sơ

Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu VN-CU và thương nhân phải lưu trữ hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

DM

trong thời hạn ít nhất 5 năm kể từ ngày cấp bằng văn bản hoặc điện tử theo quy định pháp luật của Việt Nam.

Điều 23. Hóa đơn Nước thứ ba

Trường hợp hàng hóa có xuất xứ mà hóa đơn thương mại do nhà xuất khẩu được đăng ký tại Nước thứ ba phát hành, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải khai báo “Non-party invoicing”.

Điều 24: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, nhà xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải nộp tài liệu chứng minh xuất xứ và tuân thủ các quy định của Thông tư này.

Điều 25: Bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải có đơn đề nghị của nhà xuất khẩu và chứng từ chứng minh việc đáp ứng đầy đủ quy định của Thông tư này và quy định liên quan.

Điều 26: Từ chối cho hưởng ưu đãi

Nước nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi trong trường hợp hàng hóa không đáp quy định và thời hạn tại Thông tư này.

Điều 27. Chỉnh sửa C/O đã cấp

C/O đã cấp không được phép tẩy xóa hay viết thêm. Mọi thay đổi phải được thực hiện bằng cách:

1. Gạch bỏ chỗ sai và bổ sung thông tin cần thiết. Các thay đổi này phải được người có thẩm quyền ký C/O chấp thuận và được cơ quan, tổ chức cấp C/O xác nhận. Phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

2. Phát hành C/O mới thay thế C/O sai sót ban đầu. C/O mới có số tham chiếu và ngày cấp của C/O ban đầu. C/O mới phải ghi rõ “replaces C/O No... date of issue...”. C/O mới có hiệu lực từ ngày cấp của C/O ban đầu.

Điều 28. Cấp bản sao chứng thực C/O

Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, Nước xuất khẩu có thể đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp lại một bản sao chứng thực. Bản sao ghi rõ “CERTIFIED TRUE COPY”. Bản sao có ngày cấp của C/O gốc và có hiệu lực một năm từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 29. Kiểm tra, xác minh xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Ngoài việc yêu cầu xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này, cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu được phép yêu cầu thông tin từ cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu với mục đích xác minh xuất xứ của hàng hóa. Nước nhập khẩu có quyền từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp không nhận được thông báo đề nghị xác minh xuất xứ của cơ quan hải quan Nước xuất khẩu về việc đã nhận được đề nghị xác minh xuất xứ trong vòng 90 ngày kể từ ngày phát hành thông báo đề nghị xác minh xuất xứ. Nước xuất khẩu phản hồi kết quả xác minh xuất xứ trong vòng 180 ngày kể từ ngày thông báo đã nhận được đề nghị xác minh xuất xứ.

2. Thông báo đề nghị xác minh xuất xứ của cơ quan hải quan Nước nhập khẩu bao gồm các nội dung sau:

a) Tên của cơ quan yêu cầu xác minh xuất xứ.

b) Số tham chiếu và ngày cấp C/O hoặc số lượng C/O được cấp cho nhà xuất khẩu trong một khoảng thời gian nhất định.

c) Mô tả về yêu cầu xác minh xuất xứ.

d) Lý do yêu cầu.

3. Trong trường hợp thông tin thu được từ quá trình xác minh hồ sơ nêu tại khoản 1 và 2 Điều này không đủ căn cứ để xác minh xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu, thông qua cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu đưa ra:

a) Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin từ nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

b) Bảng câu hỏi cho nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

c) Đề nghị xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất thuộc vùng lãnh thổ của mỗi Bên, với mục đích kiểm tra tài liệu bổ sung hoặc xác minh cơ sở phục vụ quá trình sản xuất hàng hóa, trong trường hợp thông tin thu được là kết quả của các điểm a và điểm b khoản 3 Điều này là không đầy đủ.

d) Các thủ tục khác theo thỏa thuận của hai Bên.

4. Cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu thông báo yêu cầu xác minh xuất xứ tới nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất và cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu theo khoản 3 Điều này. Thông báo được gửi bằng email hoặc bất kỳ phương tiện nào khác; bên nhận được thông báo sẽ gửi xác nhận về việc đã nhận được đề nghị xác minh xuất xứ.

5. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin hoặc bảng câu hỏi nêu tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này bao gồm các nội dung sau:

- a) Tên của cơ quan yêu cầu thông tin.
- b) Tên nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu và nhà sản xuất được yêu cầu xác minh.
- c) Mô tả thông tin và tài liệu yêu cầu.
- d) Lý do đề nghị xác minh xuất xứ hoặc bảng câu hỏi.

6. Nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nhận được bảng câu hỏi hoặc văn bản yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này phải hoàn thành và gửi lại bảng câu hỏi hoặc câu trả lời xác minh xuất xứ trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản.

7. Đề nghị xác minh xuất xứ tại điểm c khoản 3 Điều này bao gồm các thông tin như sau:

- a) Tên cơ quan hải quan đề nghị xác minh xuất xứ.
- b) Tên của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất được đề nghị xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.
- c) Ngày dự kiến và địa điểm đề nghị xác minh xuất xứ theo quy định tại khoản 8 Điều này.
- d) Mục đích và phạm vi xác minh xuất xứ, trong đó nêu cụ thể hàng hóa được yêu cầu xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.
- đ) Tên và chức danh của cán bộ xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.
- e) Lý do đề nghị xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

8. Cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu trả lời cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu về việc chấp thuận xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu. Việc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất có thể tiến hành sau 60 ngày kể từ ngày được chấp thuận.

9. Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể đề nghị bằng văn bản tới cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu và Nước nhập khẩu để tạm hoãn việc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất bằng các lý do thuyết phục. Thời gian tạm hoãn không vượt quá 30 ngày kể từ ngày đã thống nhất hoặc thời gian dài hơn trong trường hợp được cơ quan hải quan Nước nhập khẩu và Nước xuất khẩu chấp thuận. Cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu thông báo thời gian mới sẽ tiến hành xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa.

10. Khi kết thúc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất, cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu dự thảo biên bản xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất bao gồm dữ kiện và kết quả xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất. Biên bản xác minh xuất xứ được ký bởi cơ quan có thẩm quyền của Nước nhập khẩu, nhà xuất khẩu và nhà sản xuất.

11. Quy trình xác minh xuất xứ hoàn thiện khi cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu báo cáo kết luận về xuất xứ hàng hóa sau khi xác minh xuất xứ theo quy định tại Điều này, trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin hoặc hoàn thành xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

12. Báo cáo xác minh xuất xứ bao gồm các dữ kiện, phát hiện, căn cứ pháp lý xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất và được thông báo cho nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc hàng hóa có xuất xứ hay không.

13. Hàng hóa thuộc diện xác minh xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp:

a) Thời hạn nêu tại khoản 11 Điều này kết thúc mà không có báo cáo xác minh xuất xứ do cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu cung cấp; hoặc

b) Nước nhập khẩu không tuân thủ thời hạn quy định tại Điều này.

14. Trong trường hợp cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu có bằng chứng nghi ngờ hợp lý về xuất xứ hàng hóa của một lô hàng, cơ quan hải quan có thể tạm dừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với lô hàng thuộc diện nghi ngờ đó. Hàng hóa được phép thông quan theo quy định của Nước nhập khẩu. Bên phát hiện nghi ngờ thông báo và tham khảo ý kiến Bên còn lại để đạt được một giải pháp chung đảm bảo lợi ích tài chính.

Điều 30. Trách nhiệm của nhà xuất khẩu

1. Khi nhà xuất khẩu có lý do tin rằng C/O có thông tin không chính xác, nhà xuất khẩu cần thông báo ngay lập tức bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức cấp C/O những nội dung có thể ảnh hưởng tới tính chính xác hoặc hiệu lực của C/O đó.

2. Nhà xuất khẩu không bị phạt vì cung cấp thông tin không chính xác trong trường hợp tự nguyện thông báo bằng văn bản tới cơ quan có thẩm quyền, trước khi cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc kiểm tra, xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

Điều 31. Trách nhiệm của nhà nhập khẩu

Cơ quan hải quan của mỗi Bên sẽ yêu cầu nhà nhập khẩu khi đề nghị hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa phải:

1. Khai báo bằng văn bản trong hồ sơ nhập khẩu theo quy định của pháp luật dựa trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa rằng hàng hóa có xuất xứ.

2. Nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm khai báo theo quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp pháp luật Nước nhập khẩu quy định.

3. Nộp ngay từ khai đã chỉnh sửa và nộp thuế chênh lệch khi nhà nhập khẩu có lý do để tin rằng thông tin khai báo tại tờ khai nhập khẩu dựa trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là thông tin không chính xác.

Điều 32: Hoàn thuế

Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ nhưng không được hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, nhà nhập khẩu có thể căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, xin hoàn lại khoản thuế đã nộp cho cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu, khi cung cấp:

1. Văn bản khai báo rằng hàng hóa đáp ứng xuất xứ tại thời điểm nhập khẩu.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Tài liệu khác liên quan tới việc nhập khẩu hàng hóa theo yêu cầu của Nước nhập khẩu.

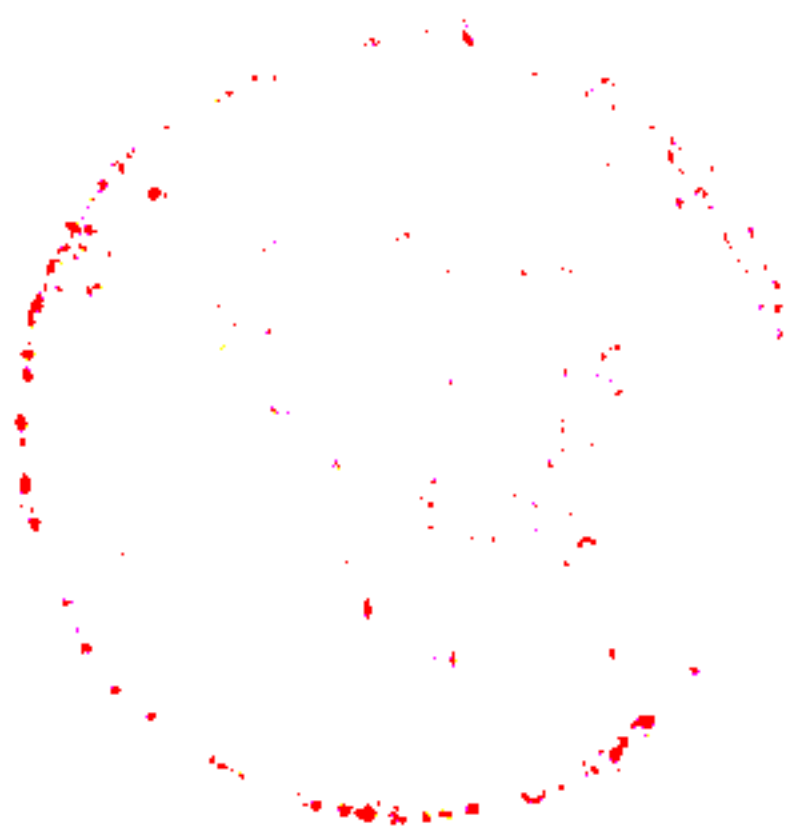
Điều 33. Các khác biệt nhỏ trên C/O

1. Cơ quan hải quan Nước nhập khẩu không xem xét những lỗi nhỏ như sai lệch nhỏ hoặc thiếu sót, lỗi đánh máy hoặc thông tin khai báo tràn ra bên ngoài ô khai báo, với điều kiện các lỗi nhỏ đó không ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O, tính chính xác của thông tin cung cấp trên C/O hoặc không ảnh hưởng đến tình trạng xuất xứ của hàng hóa được chứng nhận.

2. Đối với C/O kê khai nhiều hàng hóa, vướng mắc của một trong các hàng hóa được liệt kê không ảnh hưởng hoặc làm chậm việc cho hưởng ưu đãi thuế quan của các hàng hóa còn lại trên C/O.

Điều 34. Bảo mật

Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, theo quy định pháp luật, giữ bảo mật thông tin được cung cấp theo quy định tại Thông tư này. Thông tin không được tiết lộ khi không được phép của cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền cung cấp.



CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35: Cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu trước ngày Thông tư có hiệu lực

Cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét cấp C/O mẫu VN-CU cho hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực để được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định và theo quy định của Nước nhập khẩu.

Điều 36. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến việc thực thi Quy tắc xuất xứ hàng hóa được hai Nước thành viên thống nhất luân phiên tại báo cáo các phiên họp của Ủy ban Quy tắc xuất xứ và Ủy ban hỗn hợp trong khuôn khổ thực thi Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thông qua cơ quan đầu mối của Ủy ban Quy tắc xuất xứ và Ủy ban hỗn hợp thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2020. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Sở Công Thương Hải Phòng;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các Tổng Cục, Cục, Vụ thuộc Bộ; các Phòng QLXNKKV (19);
- Lưu: VT, XNK (5).



Trần Tuấn Anh

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số .0.8/2020/TT-BCT
ngày .08 tháng 04. năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định
Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
1	0106.12	-- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
2	0106.39	-- Loại khác	WO
3	0302.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4	0302.71	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC(40) hoặc CTH
5	0302.72	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
6	0302.79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
7	0302.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
8	0303.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
9	0303.23	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC(40) hoặc CTH
10	0303.24	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
11	0303.25	-- Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
12	0303.26	-- Cá chình (Anguilla spp.)	RVC(40) hoặc CTH
13	0303.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
14	0303.59	-- Loại khác:	WO
15	0303.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
16	0303.89	-- Loại khác:	WO
17	0303.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
18	0304.32	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
19	0304.62	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
20	0304.84	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
21	0304.87	-- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	WO
22	0304.89	-- Loại khác	WO
23	0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
24	0305.31	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	WO
25	0305.44	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	WO
26	0305.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27	0305.51	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
28	0305.59	-- Loại khác:	WO
29	0305.61	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
30	0305.62	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
31	0305.63	-- Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	WO
32	0305.64	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	WO
33	0305.69	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
34	0305.71	-- Vây cá mập	RVC(40) hoặc CTH
35	0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng:	RVC(40) hoặc CTH
36	0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	WO
37	0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):	WO
38	0306.14	-- Cua, ghe:	WO
39	0306.16	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	WO
40	0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:	WO
41	0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	WO
42	0306.32	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):	WO
43	0306.33	-- Cua, ghe	WO
44	0306.35	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>):	WO

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
45	0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
46	0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC(40) hoặc CTSH
47	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	RVC(40) hoặc CTH
48	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	RVC(40) hoặc CTH
49	0307.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
50	0307.43	- - Đông lạnh:	WO
51	0307.49	- - Loại khác:	WO
52	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	RVC(40) hoặc CTH
53	0308.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
54	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTH
55	0402.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
56	0405.10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTH
57	0409.00	Mật ong tự nhiên	WO
58	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	RVC(40) hoặc CC
59	0505.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
60	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	RVC(40) hoặc CC
61	0511.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
62	0603.11	- - Hoa hồng	WO
63	0603.12	- - Hoa cẩm chướng	WO
64	0603.13	- - Phong lan	WO
65	0603.14	- - Hoa cúc	WO
66	0603.15	- - Họ hoa ly (<i>Lilium</i> spp.)	WO
67	0603.19	- - Loại khác	WO
68	0603.90	- Loại khác	WO
69	0604.20	- Tươi:	RVC(40) hoặc CTH
70	0604.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
71	0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
72	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
73	0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
74	0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):	WO
75	0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
76	0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
77	0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	WO
78	0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
79	0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita</i> spp.)	WO
80	0710.21	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
81	0710.22	- - Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.)	WO
82	0710.40	- Ngô ngọt	WO
83	0710.80	- Rau khác	WO
84	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
85	0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	WO
86	0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	WO

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
87	0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	WO
88	0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	WO
89	0713.40	- Đậu lăng:	WO
90	0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	RVC(40) hoặc CC
91	0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	RVC(40) hoặc CC
92	0801.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
93	0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
94	0801.32	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CTSH
95	0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
96	0802.12	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
97	0802.61	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
98	0802.62	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
99	0803.10	- Chuối lá	RVC(40) hoặc CC
100	0803.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
101	0804.30	- Quả dứa	WO
102	0804.40	- Quả bơ	WO
103	0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt:	WO
104	0805.10	- Quả cam:	WO
105	0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quýt)	WO
106	0805.22	- - Cam nhỏ (<i>Clementines</i>)	WO
107	0805.29	- - Loại khác	WO
108	0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
109	0805.50	- Quả chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>):	WO
110	0805.90	- Loại khác	WO
111	0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
112	0807.19	- - Loại khác	WO
113	0807.20	- Quả đu đủ	WO
114	0810.90	- Loại khác:	WO
115	0812.90	- Quả khác:	RVC(40) hoặc CTH
116	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC(40) hoặc CTSH
117	0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	RVC(40) hoặc CTSH
118	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC(40) hoặc CTSH
119	0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	RVC(40) hoặc CTSH
120	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
121	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC(40) hoặc CTSH
122	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	RVC(40) hoặc CTSH
123	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	RVC(40) hoặc CTSH
124	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
125	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
126	0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
127	1005.10	- Hạt giống	WO
128	1005.90	- Loại khác:	WO
129	1006.10	- Thóc:	WO
130	1006.20	- Gạo lứt:	WO

MM

47

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
131	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	WO
132	1006.40	- Tấm:	WO
133	1102.20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
134	1102.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
135	1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
136	1104.22	- - Cửa yến mạch	RVC(40) hoặc CC
137	1104.23	- - Cửa ngô	RVC(40) hoặc CC
138	1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
139	1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
140	1108.11	- - Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
141	1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
142	1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
143	1108.19	- - Tinh bột khác:	RVC(40) hoặc CC
144	1202.30	- Hạt giống	WO
145	1202.41	- - Lạc chưa bóc vỏ	WO
146	1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
147	1301.90	- Loại khác:	WO
148	1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	RVC(40)
149	1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	RVC(40) hoặc CC
150	1302.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
151	1401.10	- Tre	WO
152	1401.20	- Song, mây:	WO
153	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC(40) hoặc CTH
154	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	RVC(40) hoặc CTH
155	1602.20	- Từ gan động vật	RVC(40) hoặc CTH
156	1602.31	- - Từ gà tây:	RVC(40) hoặc CTH
157	1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	RVC(40) hoặc CTH
158	1602.41	- - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
159	1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC(40) hoặc CTH
160	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC(40) hoặc CTH
161	1604.11	- - Từ cá hồi:	RVC(40) hoặc CTH
162	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	RVC(40) hoặc CTH
163	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.):	RVC(40) hoặc CTH
164	1604.15	- - Từ cá nục hoa:	RVC(40) hoặc CTH
165	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trổng):	RVC(40) hoặc CTH
166	1604.17	- - Cá chình:	RVC(40) hoặc CTH
167	1604.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
168	1604.31	- - Trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CTH
169	1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CTH
170	1605.10	- Cua, ghe:	RVC(40) hoặc CC
171	1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC(40) hoặc CTH

DL

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
172	1605.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
173	1605.30	- Tôm hùm	RVC(40) hoặc CC
174	1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC(40) hoặc CC
175	1605.54	- - Mực nang và mực ống:	RVC(40) hoặc CTH
176	1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	RVC(40) hoặc CTH
177	1605.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
178	1605.61	- - Hải sâm	RVC(40) hoặc CC
179	1605.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
180	1701.14	- - Các loại đường mía khác	RVC(40) hoặc CC
181	1701.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
182	1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC(40) hoặc CTH
183	1704.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
184	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	RVC(40) hoặc CC
185	1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	RVC(40) hoặc CTH
186	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTH
187	1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
188	1806.31	- - Có nhân	RVC(40) hoặc CTSH
189	1806.32	- - Không có nhân	RVC(40) hoặc CTSH
190	1806.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
191	1902.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
192	1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	RVC(40) hoặc CC
193	1904.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
194	1905.31	- - Bánh quy ngọt:	RVC(40) hoặc CTH
195	1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:	RVC(40) hoặc CTH
196	1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
197	1905.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
198	2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CTH
199	2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CTH
200	2007.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
201	2008.11	- - Lạc:	RVC(40) hoặc CTH
202	2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CTH
203	2008.20	- Dứa:	RVC(40) hoặc CC
204	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC(40) hoặc CC
205	2008.60	- Anh đào (Cherries):	RVC(40) hoặc CC
206	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC(40) hoặc CC
207	2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CC
208	2008.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
209	2009.11	- - Đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
210	2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
211	2009.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
212	2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
213	2009.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Handwritten mark

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
214	2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
215	2009.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
216	2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
217	2009.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
218	2009.50	- Nước cà chua ép	RVC(40) hoặc CTH
219	2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC(40) hoặc CC
220	2009.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
221	2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	RVC(40) hoặc CC
222	2009.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
223	2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CC
224	2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC(40) hoặc CTSH
225	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	RVC(40) hoặc CTSH
226	2103.10	- Nước sốt đậu tương	RVC(40) hoặc CTSH
227	2103.20	- Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác	RVC(40) hoặc CTSH
228	2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	RVC(40) hoặc CTSH
229	2103.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
230	2106.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
231	2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:	RVC(40) hoặc CC
232	2203.00	Bia sản xuất từ malt	RVC(40) hoặc CC
233	2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC(40) hoặc CC
234	2204.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
235	2204.30	- Hèm nho khác:	RVC(40) hoặc CC
236	2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	RVC(40) hoặc CTH
237	2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	RVC(40) hoặc CTH
238	2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC(40) hoặc CTH
239	2208.60	- Rượu vodka	RVC(40) hoặc CTH
240	2208.70	- Rượu mùi:	RVC(40) hoặc CTH
241	2208.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
242	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC(40) hoặc CC
243	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC(40) hoặc CC
244	2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CTH
245	2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	RVC(40) hoặc CTH
246	2402.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
247	2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
248	2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tằm):	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
249	2403.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
250	2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	RVC(40) hoặc CTH
251	2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC(40) hoặc CTH
252	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	RVC(40) hoặc CTH
253	2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH
254	2523.10	- Clanhke xi măng:	RVC(40) hoặc CTH
255	2523.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
256	2523.30	- Xi măng nhôm	RVC(40) hoặc CTH
257	2523.90	- Xi măng chịu nước khác	RVC(40) hoặc CTH
258	2529.10	- Tràng thạch (đá bô tát):	RVC(40) hoặc CTH
259	2530.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
260	2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	RVC(40) hoặc CTH
261	2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	RVC(40) hoặc CTH
262	2707.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
263	2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	RVC(40) hoặc CTH
264	2810.00	Oxit bo; axit boric	RVC(40) hoặc CTH
265	2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	RVC(40) hoặc CTH
266	2825.40	- Hydroxit và oxit niken	RVC(40) hoặc CTH
267	2827.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
268	2828.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
269	2833.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
270	2841.70	- Molipdat	RVC(40) hoặc CTSH
271	2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
272	2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	RVC(40) hoặc CTSH
273	2936.26	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
274	2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
275	2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
276	2941.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
277	2942.00	Hợp chất hữu cơ khác	RVC(40) hoặc CTSH
278	3001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
279	3002.11	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	RVC(40) hoặc CTH
280	3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
281	3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
282	3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
283	3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
284	3002.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
285	3002.20	- Vắc xin cho người:	RVC(40) hoặc CTH
286	3002.30	- Vắc xin thú y	RVC(40) hoặc CTH
287	3002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
288	3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
289	3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
290	3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
291	3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
292	3003.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
293	3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
294	3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	RVC(40) hoặc CTH
295	3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
296	3004.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
297	3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
298	3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
299	3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
300	3004.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
301	3004.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
302	3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:	RVC(40) hoặc CTSH
303	3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	RVC(40) hoặc CTSH
304	3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH
305	3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH
306	3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
307	3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trám, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	RVC(40) hoặc CTSH
308	3215.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
309	3215.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
310	3301.12	- - Cửa cam	RVC(40) hoặc CTH
311	3301.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
312	3301.24	- - Cửa cây bạc hà cay (Mantha piperita)	RVC(40) hoặc CTH
313	3301.25	- - Cửa cây bạc hà khác	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
314	3301.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
315	3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC(40) hoặc CTSH
316	3301.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
317	3303.00	Nước hoa và nước thơm	RVC(40) hoặc CTH
318	3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	RVC(40) hoặc CTH
319	3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	RVC(40) hoặc CTH
320	3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	RVC(40) hoặc CTH
321	3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	RVC(40) hoặc CTH
322	3304.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
323	3305.10	- Dầu gội đầu:	RVC(40) hoặc CTH
324	3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	RVC(40) hoặc CTH
325	3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	RVC(40) hoặc CTH
326	3305.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
327	3306.10	- Sản phẩm đánh răng:	RVC(40) hoặc CTH
328	3306.20	- Chi tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	RVC(40) hoặc CTH
329	3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	RVC(40) hoặc CTH
330	3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	RVC(40) hoặc CTH
331	3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	RVC(40) hoặc CTH
332	3307.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
333	3307.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
334	3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	RVC(40) hoặc CTH
335	3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	RVC(40) hoặc CTH
336	3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	RVC(40) hoặc CTH
337	3402.11	- - Dạng anion:	RVC(40) hoặc CTSH
338	3402.12	- - Dạng cation	RVC(40) hoặc CTSH
339	3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	RVC(40) hoặc CTSH
340	3402.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
341	3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	RVC(40) hoặc CTSH
342	3402.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
343	3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	RVC(40) hoặc CTSH
344	3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTSH
345	3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
346	3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
347	3502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
348	3505.20	- Keo	RVC(40) hoặc CTSH
349	3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	RVC(40) hoặc CTSH
350	3802.10	- Carbon hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
351	3802.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
352	3805.10	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	RVC(40) hoặc CTSH
353	3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	RVC(40) hoặc CTSH
354	3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	RVC(40) hoặc CTH
355	3806.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
356	3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g	RVC(40) hoặc CTH
357	3808.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
358	3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	RVC(40) hoặc CTH
359	3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	RVC(40) hoặc CTH
360	3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	RVC(40) hoặc CTSH
361	3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
362	3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	CTH
363	3816.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	RVC(40) hoặc CTH
364	3822.00	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận	RVC(40) hoặc CTH
365	3823.12	- - Axit oleic	RVC(40) hoặc CTSH
366	3823.13	- - Axit béo dầu tall	RVC(40) hoặc CTSH
367	3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC(40) hoặc CTSH
368	3824.30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
369	3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
370	3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	RVC(40) hoặc CTSH
371	3824.73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
372	3909.50	- Các polyurethan	CTH
373	3915.90	- Từ plastic khác	CTH
374	3917.23	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	CTH
375	3917.29	- - Bằng plastic khác:	CTH
376	3917.39	- - Loại khác:	CTH
377	3917.40	- Các phụ kiện	CTH
378	3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	CTH
379	3919.90	- Loại khác:	CTH
380	3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
381	3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	CTH
382	3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	CTH
383	3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	CTH
384	3922.90	- Loại khác:	CTH
385	3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	CTH
386	3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:	CTH
387	3923.29	- - Từ plastic khác:	CTH
388	3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	CTH
389	3923.90	- Loại khác:	CTH
390	3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:	CTH
391	3924.90	- Loại khác:	CTH
392	3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	CTH
393	3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	CTH
394	3925.30	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	CTH
395	3925.90	- Loại khác	CTH
396	3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	CTH
397	3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hồ ngón và găng tay bao):	CTH
398	3926.90	- Loại khác:	CTH
399	4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	WO
400	4006.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
401	4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
402	4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
403	4010.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
404	4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
405	4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
406	4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	RVC(40) hoặc CTH
407	4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	RVC(40) hoặc CTH
408	4011.40	- Loại dùng cho xe mô tô	RVC(40) hoặc CTH
409	4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
410	4011.70	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
411	4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	RVC(40) hoặc CTH
412	4012.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH